MTA TECH®

ENGINEERING PROVIDER

ENGINEERING PROVIDER

NHÀ CUNG CẤP GIẢI PHÁP CÔNG NGHIỆP TIN CẬY

ISO 9001:2015

VỀ CHÚNG TÔI

MTA TECH Co., Ltd, với đội ngũ nhân viên là những kỹ sư trẻ, năng động, sáng tạo, được đào tạo bài bản trong và ngoài nước; Cùng với kiến thức chuyên môn sâu rộng kết hợp kinh nghiệm thực tiễn phong phú, chúng tôi định hướng là **"Nhà Cung Cấp Giải Pháp Công Nghiệp Tin Cậy"** sẽ mang đến những giải pháp toàn diện, mở rộng ranh giới của sự đổi mới trong ngành công nghiệp, tạo ra những giá trị thực sự và giải pháp phù hợp với yêu cầu của thị trường hiện đại.

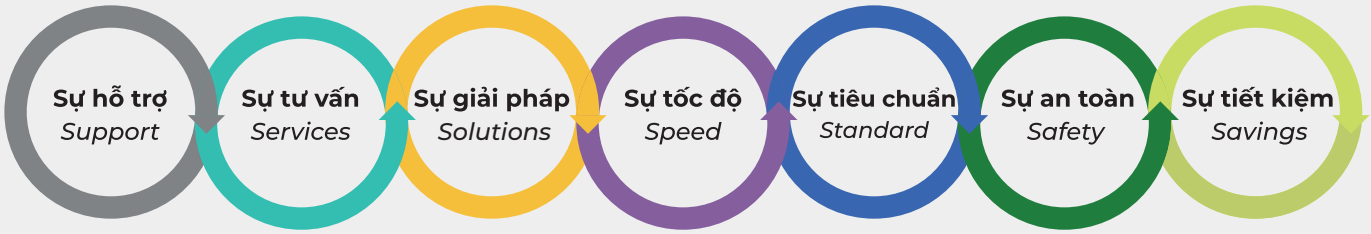
TẦM NHÌN – SỨ MỆNH

• Trở thành thương hiệu **"Nhà Cung Cấp Giải Pháp Công Nghiệp Tin Cậy"** - Là sự lựa chọn hàng đầu của Khách hàng và đối tác.
• Góp phần vào sự phát triển thịnh vượng, và bền vững của cộng đồng doanh nghiệp.

CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

• Nhằm duy trì và cam kết luôn là thương hiệu **"Nhà Cung Cấp Giải Pháp Công Nghiệp Tin Cậy"**, chúng tôi áp dụng, duy trì và cải tiến Quy trình làm việc theo Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001:2015 trong năng lực, phạm vi, và khả năng đáp ứng.
• Không ngừng cải tiến, và nâng cao chất lượng Dịch vụ, và Sản phẩm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của Khách hàng.
• Cung cấp từng hạng mục Dịch vụ, và Sản phẩm cụ thể theo các tiêu chuẩn phù hợp: ***TCVN; JIS; ANSI; DIN; ASTM; ASME; ISO; EOTA (ETA); Chỉ dấu CE...***
• Áp dụng Giá trị 7S VALUE: "SUPPORT - SERVICES - SOLUTIONS - SPEED - STANDARDS - SAFETY - SAVINGS" trong mọi giao dịch với Khách hàng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI
OUR CORE VALUES



ABOUT US

MTA TECH Co., Ltd, with a team of young, dynamic, creative engineers well-trained domestically and internationally, with extensive professional knowledge combined with rich practical experience, we are oriented to be a Reliable **"Engineering Provider"** that will provide comprehensive solutions, expand the boundaries of innovation in the industry, create real values, and solutions that meet the requirements of the modern market.

VISION - MISSION

• Becoming a reliable industrial **"Engineering Provider"** – the first choice of Customers and Partners.

• Contributing to the prosperous and sustainable development of the business community.

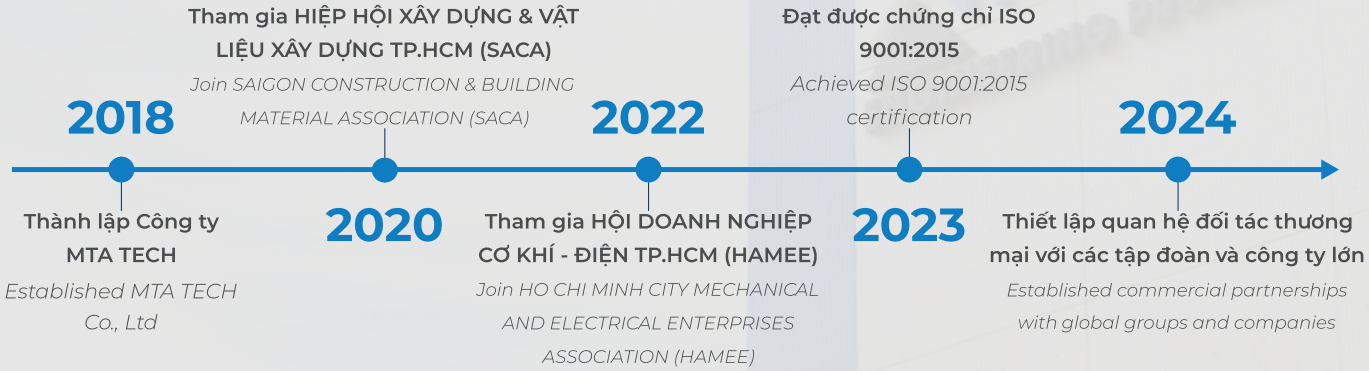
QUALITY POLICY

• To maintain and commit to always being a reliable industrial **"Engineering Provider"**, we apply, maintain, and improve the Working Process according to the ISO 9001:2015 Quality Management System in capacity, scope, and ability to meet.

• Provide each Service Item, and Specific Products according to appropriate standards: ***TCVN; JIS; ANSI; DIN; ASTM; ASME; ISO; EOTA (ETA); CE...***

• Apply the 7S VALUE: "SUPPORT - SERVICES - SOLUTIONS - SPEED - STANDARDS - SAFETY - SAVINGS" in all transactions with Customers.

• Continuously improve, and enhance the quality of Services & Products to meet the demand of Customers.



VPM-5P

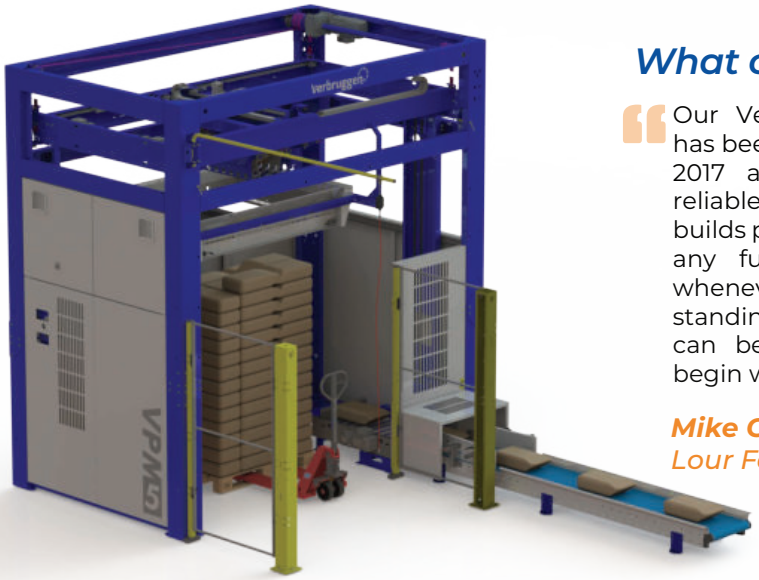
- Small footprint
- Low level infeed
- Limited investment

Explore the VPM-5, a compact palletizer combining cutting edge machine technology with Dutch ingenuity.
Its compact design and adaptable infeed options make it suitable for any space. Achieve efficient, automated stacking with precise product placement. Say goodbye to manual labor and welcome stability with this state of the art solution.



"Did you know that the VPM-5 can also be equipped with automatic pallet transport and wrapping?"

Get in touch for more information.



What our customers say about the VPM-5 ?

"Our Verbruggen VPM-5 palletizer has been working on the farm since 2017 and is probably the most reliable machine here. It faultlessly builds pallets day in, day out without any fuss. It's just ready to go whenever we are. Even after standing idle for months, the VPM-5 can be started up and instantly begin working. I cannot fault it."

Mike Cumming
Lour Farms, Scotland



Features

Touch screen with user-friendly interface	√
Easy configurable stacking patterns	√
Remote access module	√
High infeed level	X
Low infeed level	√
Automatic stack / support transport	Δ
Vertical compression	X
4-sided stack enclosure	X
Entrance protection	√
Access platform	X

Specifications

Capacity (Depending on layout configuration, product and packaging features)	
Maximum	10 units / min.
5 units per layer	550 units / hour
13 units per layer	550 units / hour
Max. layer dimensions (mm)	1600 x 1250
Package	
Maximum weight (kg) (medium/large manipulator)	25/50
Minimum dimensions (mm)*1	350 x 220 x 50
Maximum dimensions (mm)	900 x 560 x 240

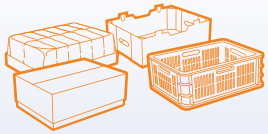
/*1 = Based on 1 package per drop. Options for smaller package handling available on request.

Legend: √ = Standard Δ = Optional X = Not available

Scan me to discover more

Product overview

Verbruggen Palletizing Machines
suitable for boxes



Verbruggen Palletizing Machines
suitable for bags



Features










Model	VPM - BL	VPM - ACP	VPM - VHV	VPM - 5	VPM - 7	VPM - 8	VPM - 10	VPM - 14
General Features								
Touch screen with user friendly interface	√	√	√	√	√	√	√	√
Easily configurable stacking patterns	√	√	√	√	√	√	√	√
Remote access module	√	√	√	√	√	√	√	√
Product Infeed								
High infeed level	Δ	√	√	X	√	√	√	√
Low infeed level	√	X	X	√	X	X	X	X
Right-angled infeed section	√	√	X	√	√	√	√	√
Inline infeed section	X	X	√	√	√	√	√	√
Stack / Support Handling								
Automatic stack / support transport	Δ	√	√	Δ	X	√	√	√
Vertical compression	X	X	X	X	√	√	√	√
4-sided stack enclosure	X	X	X	X	√	√	√	√
Safety / Accessibility								
Entrance protection	√	√	√	√	√	√	√	√
Access platform	Δ	√	√	X	√	√	√	√

Specifications

Capacity (Maximum rates depends on configuration)									
Maximum	*units/min.*	20	35	80	10	18	18	30	40
Nominal with 5 units per layer	*units/hour*	780	1100	2030	550	920	970	1310	1710
Nominal with 13 units per layer	*units/hour*	1150	1680	4065	550	975	1025	1710	2280
Maximum layer dimensions	*mm*	1250 x 1250	1350 x 1350	1350 x 1350	1600 x 1250	1600 x 1250	1600 x 1250	1600 x 1250	1600 x 1250
Packaging									
Maximum weight (medium/large manipulator)	*kg*	50	25	25	25/50	25/50	25/50	25/50	25/50
Minimum dimensions *1	*mm*	200 x 200 x 100	200 x 200 x 100	200 x 200 x 100	350 x 220 x 50	350 x 220 x 50	350 x 220 x 50	350 x 220 x 50	350 x 220 x 50
Maximum dimensions	*mm*	400 x 600 x 400	400 x 600 x 400	400 x 600 x 400	900 x 560 x 240	880 x 590 x 325	880 x 590 x 325	880 x 590 x 325	880 x 590 x 325

Legend: √ = Standard Δ = Optional X = Not available /*1 = Based on 1 package per drop. Options for smaller package handling available on request.

Legend: √ = Standard Δ = Optional X = Not available



Bảng so sánh 3 thế hệ Quạt HVLS
The comparison of 3 generation of HVLS Fan

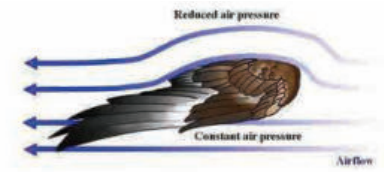
ITEM	Gearbox Motor 1ST Generation	External Gearless Box Motor 2ND Generation	Internal Rotor Gearless Box Motor 3RD Generation
Picture			
Bảo Dưỡng Maintain	Cần bảo trì định kỳ *Regular maintenance required*	Không cần bảo trì định kỳ *Maintenance free*	Không cần bảo trì định kỳ *Maintenance free*
An Toàn Safety	Liên kết cánh kém cứng vững *Fan blade connection so weak*	Thiết kế cánh quạt ngoài điều khiển trực tiếp *Direct drive external blade design*	Thiết kế cánh quạt ngoài điều khiển trực tiếp *Direct drive external blade design*
Cấp Độ Bảo Vệ Protection Grade	Kháng bụi, nước kém *Low anti grade*	Kháng bụi, nước kém *Low anti grade*	Kháng bụi, nước kém tối ưu *Anti grade Ip64*
Tiêu Thụ Năng Lượng Enegery Comsumption	Tiêu hao nhiều *High*	Tiêu hao đáng kể *Normal*	Giảm 30% tiêu hao năng lượng *Low - save 30% energy*

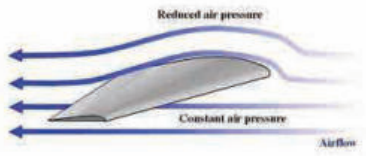


CÁNH QUẠT - BLADE

5 cánh hộp kim nhôm cao cấp và được thiết kế khí động học nhờ đó tạo ra lưu lượng không khí lớn.
Aluminum Blade shape that produces a large amount of air



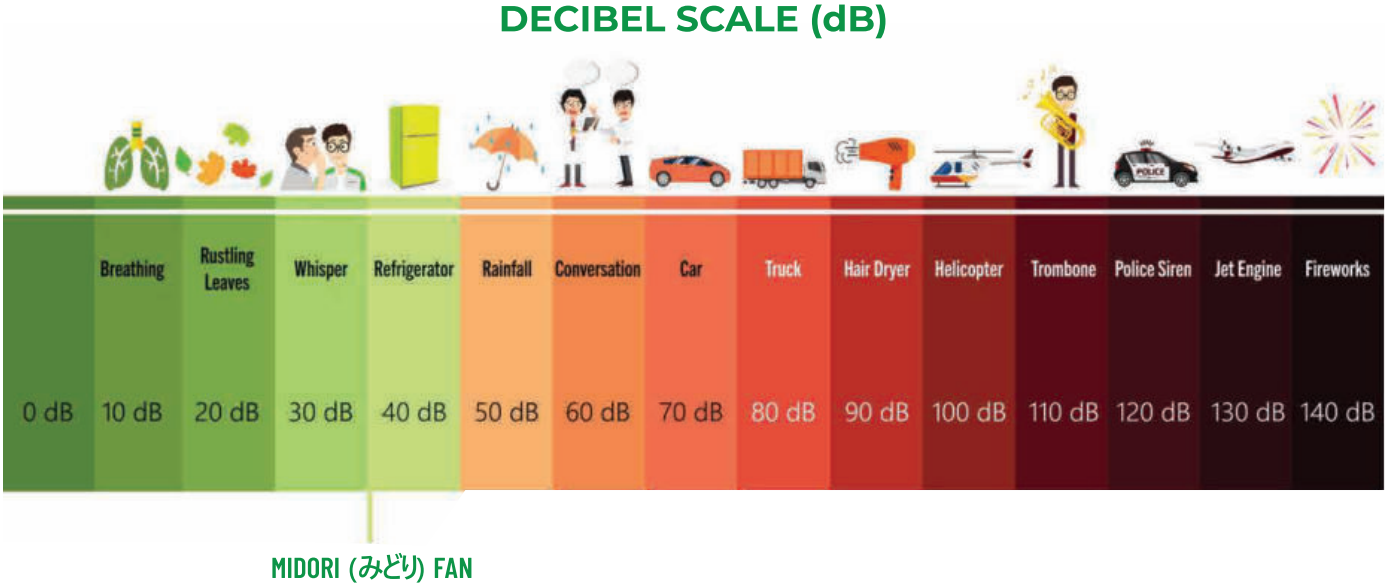




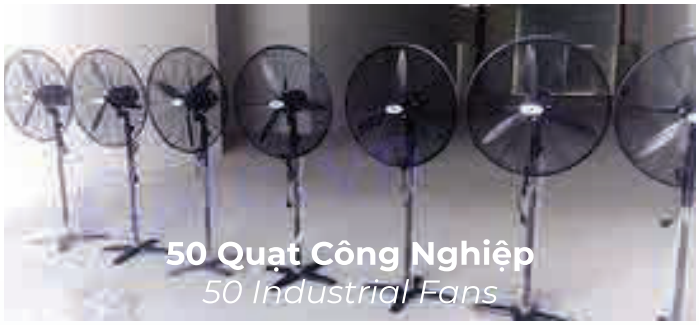
QUẠT TRẦN CÔNG NGHIỆP MIDORI (みどり) THẾ HỆ THỨ 3 MỚI NHẤT

MIDORI (みどり) HVLS (High Volume Low Speed) CEILING FAN – Newest 3RD Generation.

DECIBEL SCALE (dB)



TIẾT KIỆM ĐẾN 90% TIỀN ĐIỆN / *90% OFF ELECTRICITY BILL*



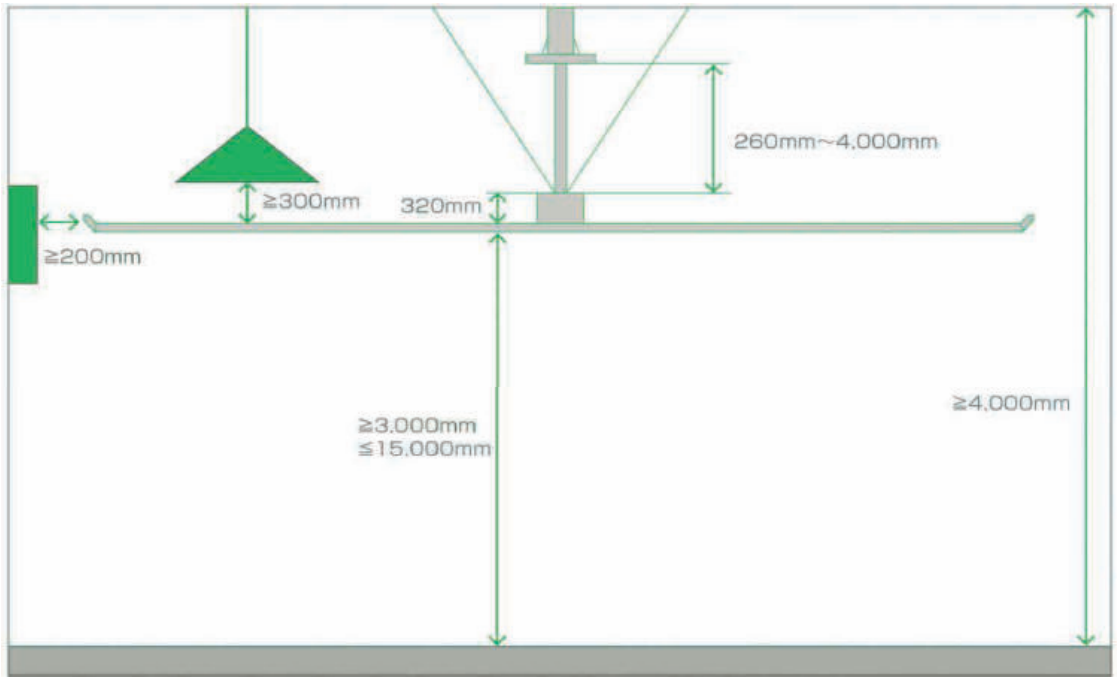
187,200 VNĐ/ngày
@180W x 50 x 8 x 30 ngày-day x 2.6 (2,600 vnd/kW) = 5,616,000 vnđ/tháng-month

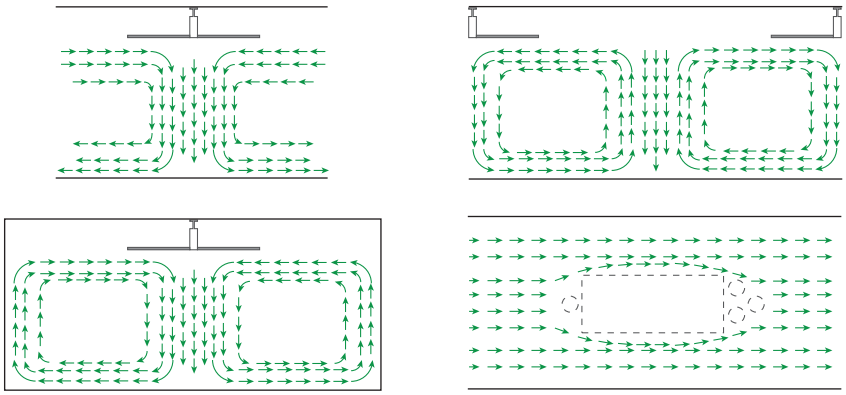


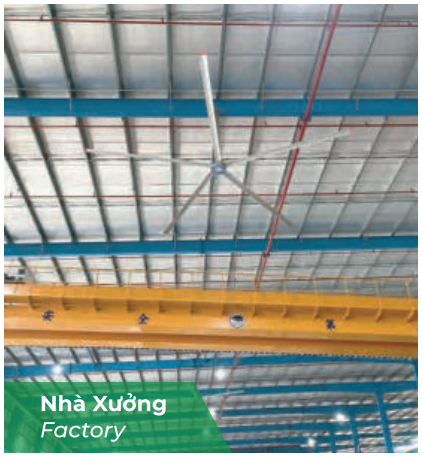
24,960 VNĐ/ngày
@1200W x 1 x 8 giờ x 30 ngày-day x 2.6 (@2,600 vnd/kW) = 748,800 vnđ/tháng-month

STT No.	Đường Kính Diameter - Model	Công Suất Power - KW	Cấp Độ Bảo Vệ Protection Grade	Lưu Lượng Khí Air Volume - m^3	Tốc Độ RPM	ĐK Gió Bao Phủ Cover Dia. - m	Diện Tích Bao Phủ Cover Area - m^2	Trọng Lượng Hang Weight	Độ Ồn dB	Nguồn Điện Power Source
1	7.3 m (24 FT) MFP-73-5-120	1.2	IP64	14,100	max. ≤ 46 rpm	32 ~ 42	~ 1,800	115	≤ 39 dB	220V ~ 380V
2	6.3 m (20 FT) MFP-63-5-120	1.2	IP64	11,900	max. ≤ 58 rpm	26 ~ 36	~ 1,300	110	≤ 39 dB	220V ~ 380V
3	5.3 m (17 FT) MFP-53-5-088	0.88	IP64	10,800	max. ≤ 76 rpm	20 ~ 30	~ 900	70	≤ 39 dB	220V ~ 380V
4	4.3 m (14 FT) MFP-43-5-066	0.66	Ip64	7,300	max. ≤ 80 rpm	14 ~ 24	~ 600	63	≤ 39 dB	220V ~ 380V

Thông Số Lắp Đặt
Installation Parameters






Nhà Xưởng
Factory


Phòng Sạch
Clean Room


Công Trình Ngoài Trời
Outdoor


Nhà Thờ
Church

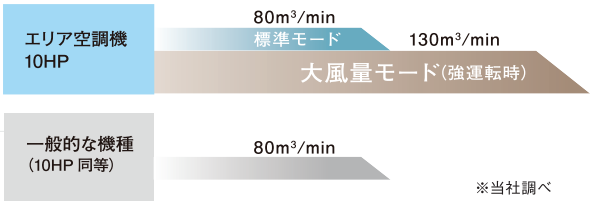


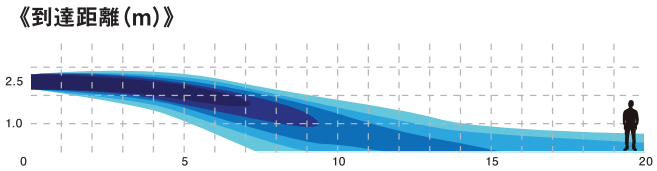
Xưởng Lắp Ráp
Assemply Factory

Áp dụng công nghệ làm lạnh Mitsubishi, "Hệ thống điều hòa không khí khu vực (AAC) – 2 chiều Inverter" được dùng trong công nghiệp không chỉ làm mát toàn diện cho không gian rộng lớn, mà còn làm mát cục bộ theo từng khu vực.

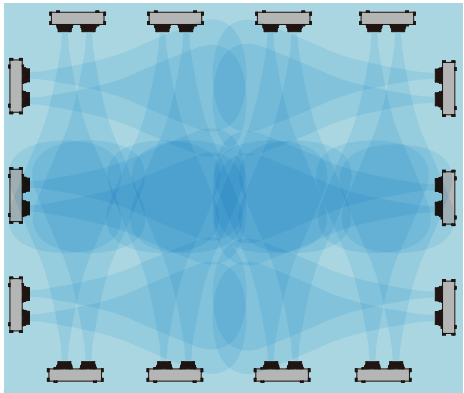
Applying Mitsubishi cooling technology, the "Area Air Conditioning System (AAC)—2-way Inverter" is used in industry not only for comprehensive cooling of large spaces but also for local cooling in each area.







MODEL		Dàn Lành - Indoor Unit ZI-P280	Dàn Nóng - Outdoor Unit PUHZ-RP250YKA (Mitsubishi Electric)
Làm Lạnh Cooling	Công suất - Capacity (kW)	25 (13.7 ~ 28.0)	
	Tiêu thụ điện - Input (kW)	8.91	
	COP	2.81	
Sưởi Ấm Heating	Công suất - Capacity (kW)	28 (10.1 ~ 32.3)	
	Tiêu thụ điện - Input (kW)	7.3	
	COP	3.84	
Nguồn Điện Power Supply		1 phase, 230V, 50 Hz Max. 4.6A - CB 10A	3 phase, 400V, 50 Hz Max. 21A - MCCB 32A
Môi Chất Làm Lạnh		R32	
Độ Ồn - Noise Level	dB	56 ~ 68	Cooling 58 - Heating 59
Thông Số Ống Pipe Specifications	Gas OD	25.4 mm or 1 inch	
	Liquid OD	12.7 mm or 1/2 inch	
	Drain	R1	-
	Chênh lệch độ cao Height Difference	Max. 10 m	
	Độ dài đường ống The length	Max. 50 m	
Kích Thước - Dimension (mm)		W1685 x D350+201 x H670	W1050 x D330+30 x H1338
Trọng Lượng - Weight (kg)		78	141







SATECH
Modular Machine Guards

20+
Năm hoạt động
Years of work

40
Quốc gia tại 5 châu lục
Countries in 5 continents

15,000
Khách hàng trên toàn thế giới
Our customers in the world

HỆ THỐNG HÀNG RÀO AN TOÀN TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Modular Machine Guard

Tuân thủ các yêu cầu về Bảo vệ Máy móc Quốc tế nghiêm ngặt:
Fully compliant with International Machine Safeguarding requirements:

EN ISO 14120 - ANSI-RIA R15.06 - JIS B 9716



AUTOMATION
AT THE CENTER OF EVERYTHING







The production department covers an area of about 7,000 sqm Productive processes are designed to maximize waste reduction. Machinery - renewed completely in 2020 - is interconnected according to Industry 4.0 principles and allows for a fast, precise manufacturing of all standard products components



EasyGuard / Hardiness
- Standard heights (mm): 1620, 2220, 2620
- Frame section: 20
- Assembly: Quick Clamp
- Tested Resistance to Impact (max): 250 J
- Min. Distance from Hazard (mm): 120





ImpactGuard / Robustness
- Standard heights (mm): 1620, 2220, 2620, 3100
- Frame section: 20
- Assembly: Screws
- Tested Resistance to Impact (max): 2200 J
- Min. Distance from Hazard (mm): 120





FastGuard / Speed
- Standard heights (mm): 1620, 2220, 2620
- Frame section: 20 / 30
- Assembly: Upper Connection + Special Baseplates
- Tested Resistance to Impact (max): 390 / 500 J
- Min. Distance from Hazard (mm): 120





AdaptaGuard / Adaptability
- Standard heights (mm): 1620, 2220, 2620
- Frame section: Frameless
- Assembly: Techno-polymer fastenings
- Tested Resistance to Impact (max): 1600 J
- Min. Distance from Hazard (mm): 200

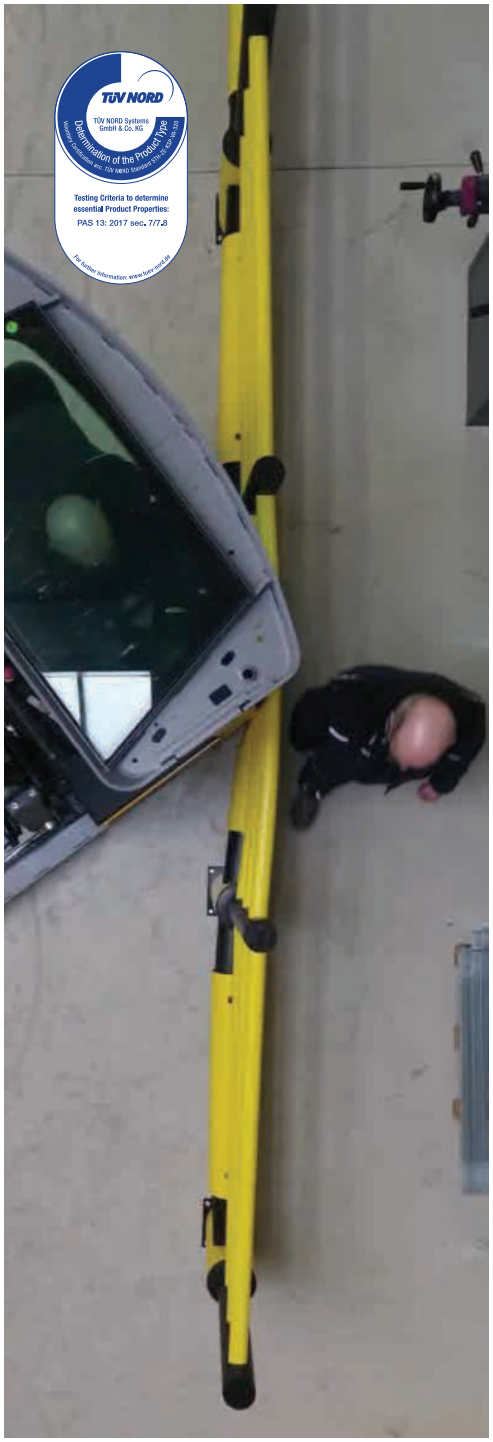


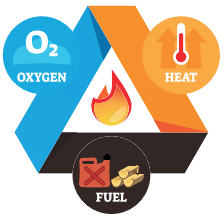


BlueGuard / Hygienic fencing
- Standard heights (mm): 2220
- Frame section: Frameless
- Assembly: Food techno-polymer fastenings
- Tested Resistance to Impact (max): 600 J
- Min. Distance from Hazard (mm): 200









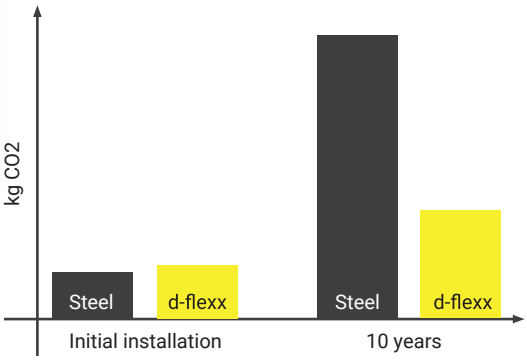
At d-flexx fire protection is important

Material properties	d-flexx PE	PVC	PP
Temperature range	-40 to 50°C	0-50°C (brittle under 0°C)	0-50°C (brittle under 0°C)
Decomposition temperature	340 - 350°C	250 - 270°C	350°C
Flash point (ignition)	350 - 360°C	320°C	370°C
Toxicity	Nontoxic	Toxic (Hydrogen chloride)	Nontoxic

The PE polymer of d-flexx barriers have an ignition temperature of 350°C. This value is higher than comparable polymers like flexible PVC or wooden pallets
Some manufacturers of polymer barriers use cheaper and more dangerous materials. Therefore, several factors must always be taken into account when assessing a fire hazard.


Photo: Delta


Photo: Steel barrier



The CO2 footprint over the lifetime is significantly lower than that of steel. It is estimated that ***steel barriers need to be replaced every second year, whereas d-flexx needs to be replaced every tenth year*** - assuming proper use and impact



Indoor and Outdoor use

Wide temperature range from -40°C to 50°C

UV-resistant material

Simple structure, easy installation. cost-effective


People safety barriers

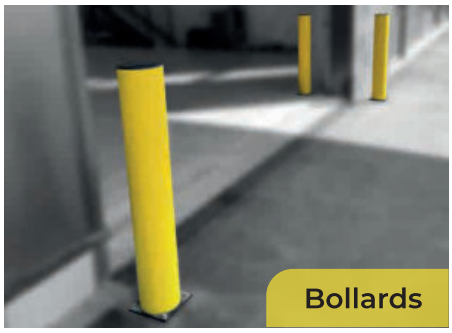

Traffic barriers


Truck Guide


Heavy duty barriers


Machine protection


Topple Barrier Traffic


Bollards


Gates


Dock Gate


Rack protection


Kerbs


Gate Protection



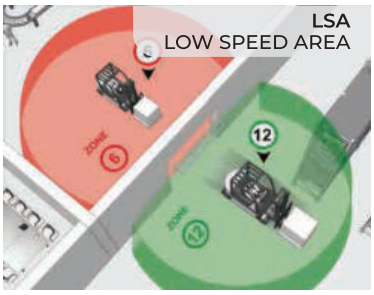


claitec

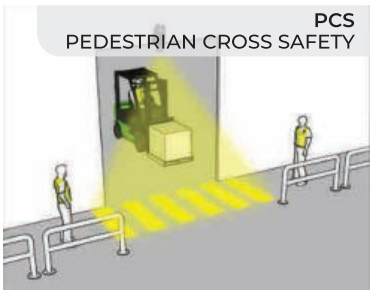
GIẢI PHÁP AN TOÀN CÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG NGỪA TAI NẠN

THE IMPLEMENTATION OF INDUSTRIAL SAFETY & ACCIDENT PREVENTION SOLUTIONS.





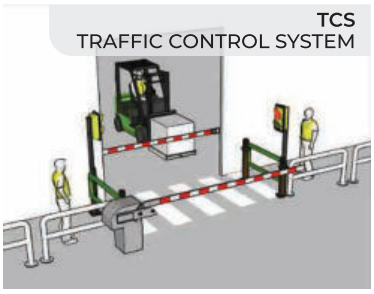




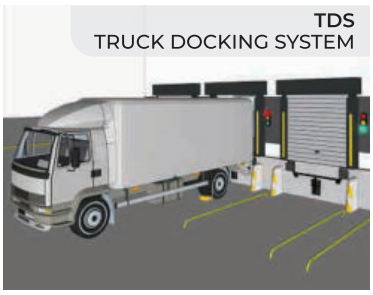


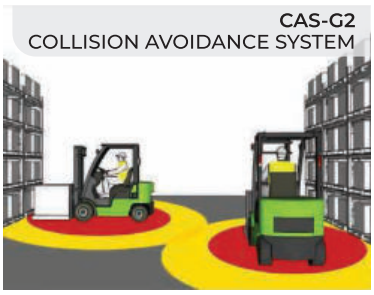














Powerful Lights
The light generated features a 360° angle which can be perceived from anywhere in the enviroment in which it is located.

Vibration
The vibration system that provides in the presence of nearby vehicle and other potential risks.

Buzzer
The tag also generates a high intensity sound warning, offering a wide range of warning possibilities.



Wireless charging
The T-10R's battery can be recharged wirelessly, adding even more comfort - and safety.

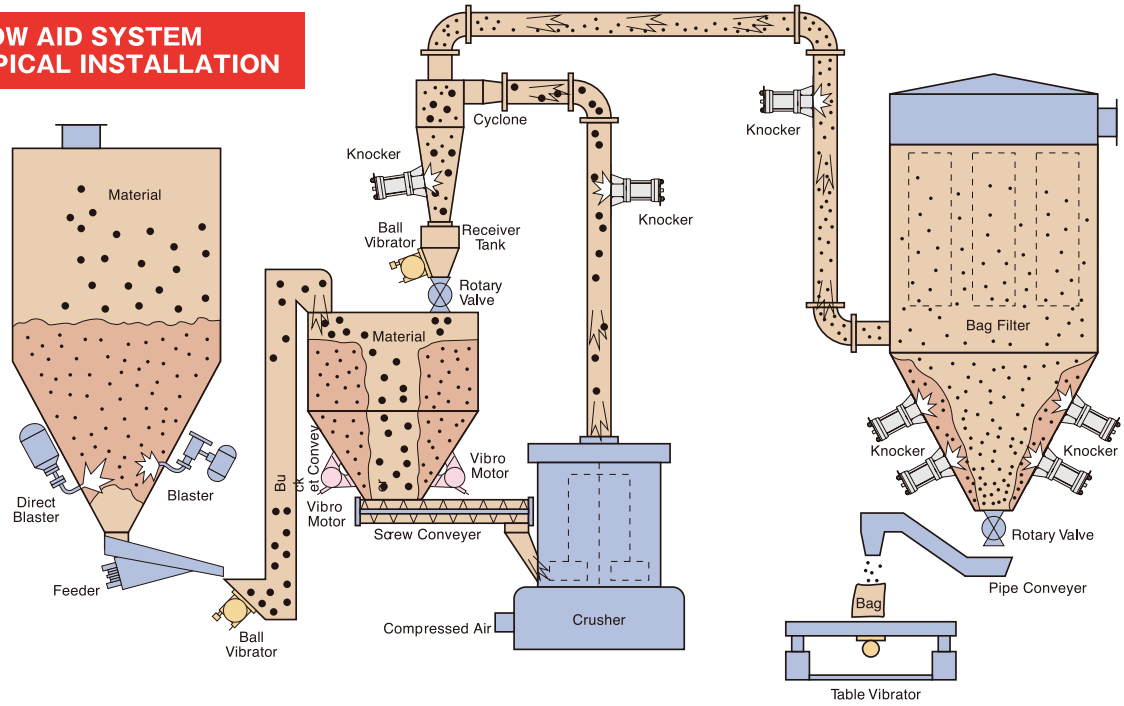
Panic button
An alarm button for use in an emergency, as to summon help.

Waterproof
The T-10R features an IP rating of 67, that means you can bring it with you at work in any enviroments.

EXEN là công ty Nhật Bản chuyên về thiết bị rung và đập khí nén. Sản phẩm Air Knocker giúp chống tắc nghẽn nguyên liệu trong silo, phễu, tối ưu hóa dòng chảy và hiệu quả sản xuất

EXEN is a Japanese company specializing in pneumatic vibration & knocking equipment. Air Knocker products help prevent material clogging in silos and hoppers, optimizing flow and production efficiency.

FLOW AID SYSTEM TYPICAL INSTALLATION



Air knocker RKV series

Installed directly on hoppers, silos and chutes to eliminate blockages.



RKV20P



RKV30PB



RKV40PB







For flat surface

RKV60PB | RKV80PA | RKV100PA



The base of RKV60PBR, RKV80PAR, and RKV100PAR is designed for round surface.

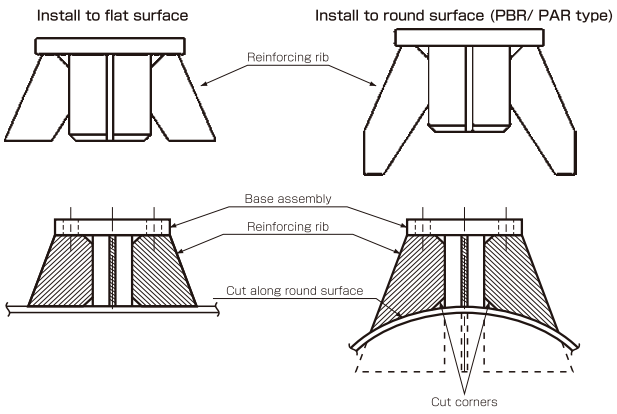
For round surface

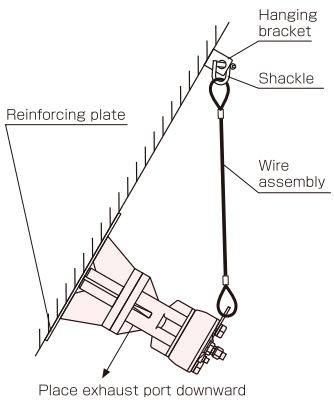
RKV60PBR | RKV80PAR | RKV100PAR



Knocker RKV series, Installation of Reinforcing Rib







Ống Gợn Sóng Thép Không Gỉ / Series Stainless Steel Hose

Vật liệu / Material: - Ống / Hose : SS304, SS321, SS316L
- Vỏ bọc / Braid : SS304, SS316L

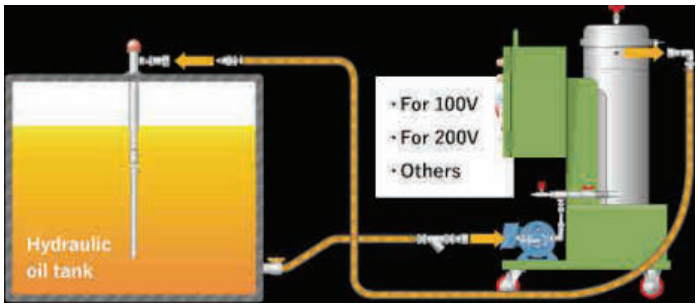
Nhiệt độ / Temp. range: 276 °C ~ 700 °C

Kích thước danh nghĩa Normal Dia.		Chủng loại ống Penflex item no.	Số lớp vỏ bọc Braid Layers	Áp suất tối đa Maximum Pressure @21°C refer. PSIG (2) (Bar)		Bán kính uốn cong Bend Radius (mm)		Đường kính ngoài Outside Dia. (mm)
(mm) DN	(in.)			Mức làm việc Working (1)	Giới hạn nổ Burst	Tĩnh Dynamic	Động Static	
6	1/4”	3xx-004	0	4.96	----	80.01	27.94	9.65
		H3xx-B3xx-004	1	162.76	651.04			10.92
		H3xx-2B3xx-004	2	195.31	781.24			12.19
8	5/16”	3xx-005	0	4.96	----	123.19	31.24	12.19
		H3xx-B3xx-005	1	113.58	454.32			13.16
		H3xx-2B3xx-005	2	136.27	545.08			14.73
10	3/8”	3xx-006	0	4.96	----	129.03	38.61	14.22
		H3xx-B3xx-006	1	113.03	452.12			15.75
		H3xx-2B3xx-006	2	135.65	542.60			17.27
12	1/2”	3xx-008	0	4.96	----	138.94	44.45	16.76
		H3xx-B3xx-008	1	84.48	337.92			18.29
		H3xx-2B3xx-008	2	101.38	405.52			19.81
16	5/8”	3xx-010	0	4.89	----	159.51	56.13	21.59
		H3xx-B3xx-010	1	82.75	331.00			23.37
		H3xx-2B3xx-010	2	99.31	397.24			25.15
20	3/4”	3xx-012	0	2.96	----	167.13	67.31	26.67
		H3xx-B3xx-012	1	71.31	285.24			28.45
		H3xx-2B3xx-012	2	85.58	342.32			30.23
25	1	3xx-016	0	2.96	----	190.50	84.58	32.26
		H3xx-B3xx-016	1	54.89	219.56			34.04
		H3xx-2B3xx-016	2	65.86	263.44			35.81
32	1-1/4”	3xx-020	0	2.96	----	259.08	104.14	41.15
		H3xx-B3xx-020	1	41.37	165.48			42.93
		H3xx-2B3xx-020	2	49.65	198.60			44.70
40	1-1/2”	3xx-024	0	1.93	----	298.45	129.03	49.53
		H3xx-B3xx-024	1	38.41	153.64			51.56
		H3xx-2B3xx-024	2	46.06	184.24			53.59
50	2”	3xx-032	0	1.93	----	318.77	159.26	60.45
		H3xx-B3xx-032	1	39.31	157.24			62.99
		H3xx-2B3xx-032	2	47.17	188.68			65.53
65	2-1/2”	3xx-040	0	0.82	----	508.00	203.20	82.04
		H3xx-B3xx-040	1	26.68	106.72			84.58
		H3xx-2B3xx-040	2	42.68	170.72			87.12
80	3”	3xx-048	0	0.68	----	558.80	228.60	96.01
		H3xx-B3xx-048	1	21.79	87.16			98.55
		H3xx-2B3xx-048	2	34.89	139.56			101.09
90	3-1/2”	3xx-056	0	0.62	----	609.60	254.00	109.73
		H3xx-B3xx-056	1	20.48	81.92			113.03
		H3xx-2B3xx-056	2	32.75	131.00			116.33
100	4”	3xx-064	0	0.55	----	685.80	330.20	123.19
		H3xx-B3xx-064	1	16.00	64.00			126.49
		H3xx-2B3xx-064	2	25.58	102.32			129.54
125	5”	3xx-080	0	0.41	----	787.40	457.20	149.86
		H3xx-B3xx-080	1	13.17	52.68			153.16
		H3xx-2B3xx-080	2	21.10	84.40			156.21
150	6”	3xx-096	0	0.34	----	914.40	482.60	174.50
		H3xx-B3xx-096	1	11.37	45.48			180.34
		H3xx-2B3xx-096	2	18.20	72.80			186.18
200	8”	3xx-128	0	0.41	----	1,016.00	508.00	230.89
		H3xx-B3xx-128	1	16.13	64.52			233.43
		H3xx-2B3xx-128	2	25.79	103.16			235.71
250	10”	3xx-160	0	0.34	----	1,270.00	635.00	283.97
		H3xx-B3xx-160	1	15.86	63.44			287.53
		H3xx-2B3xx-160	2	25.31	101.24			290.83
300	12”	3xx-192	0	0.20	----	1,524.00	762.00	336.04
		H3xx-B3xx-192	1	11.10	44.40			339.60
		H3xx-2B3xx-192	2	17.72	70.88			342.90
350	14”	3xx-224	0	0.20	----	1,778.00	889.00	373.38
		H3xx-B3xx-224	1	8.20	32.80			376.94
		H3xx-2B3xx-224	2	13.10	52.40			380.49

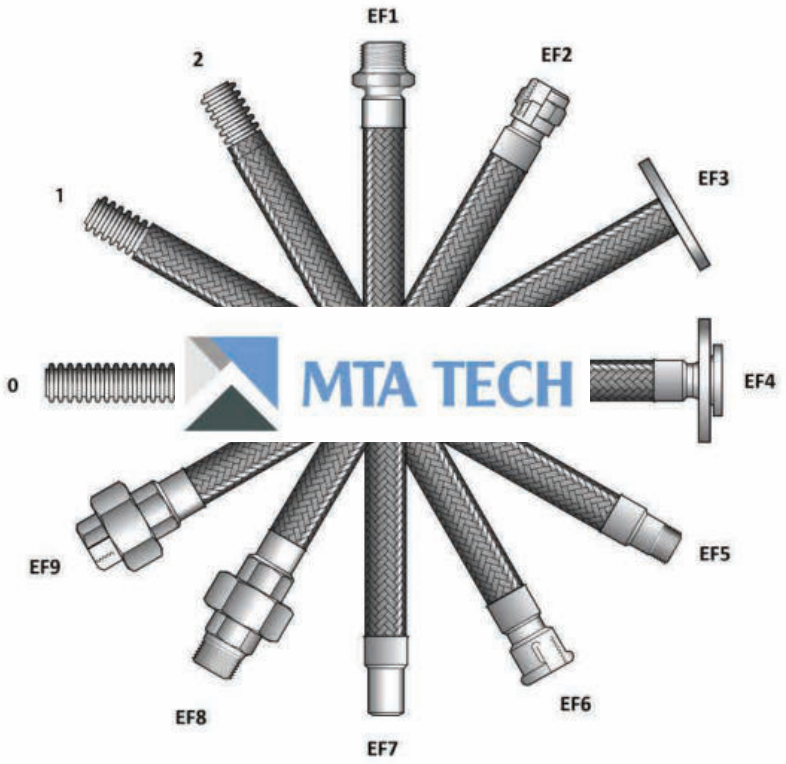
THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP KHÁC / *OTHER INDUSTRIAL EQUIPMENTS*



Máy Lọc Dầu Tĩnh Điện
EDC (Electrostatic Decontaminator Cleaner)



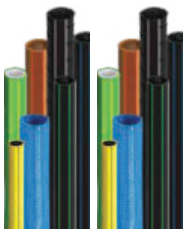
AT BEGINNING	AFTER 2 WEEKS	AFTER 12 MONTHS
Contaminiation: 8.1mg/100ml NAS Level: 9	Contaminiation: 1.2mg/100ml NAS Level: 9	Contaminiation: 0.5mg/100ml NAS Level: 6
		



EF1 - Fixed Hex Male
EF2 - Swivel Female
EF3 - Fixed Flange
EF4 - Swivel Flange
EF5- Toe Nipple
EF6 - Fixed Female Socket
EF7 - Welded Pipe End
EF8 - Male Union
EF9 - Female Union
0 - Corrugated hose only
1 - Corrugated hose + Single Braid
2 - Corrugated hose + Double Braid



Ống Chân Không
Vaccum Hose



Ống Công Nghiệp Các Loại
Industrial Hose



Khớp Nối Giãn Nở
Expansion Joint



Bánh xe công nghiệp
Industrial Caster



Đầu Nối
Connector

SỰ KIỆN HOẠT ĐỘNG

TRIỂN LÃM FBC 2024 - HÀ NỘI
FBC 2024 EXHIBITION - HANOI




TRIỂN LÃM METALEX VIETNAM 2024 - TPHCM
METALEX VIETNAM 2024 EXHIBITION - HCMC




Triển lãm VWAS 2025
VWAS 2025 Exhibition - HCMC




Triển lãm AW 2025
AW 2025 Exhibition - HCMC




THAM QUAN NHÀ MÁY CÔNG TY THÀNH VIÊN HAMEE
VISIT THE FACTORY OF HAMEE MEMBER COMPANY

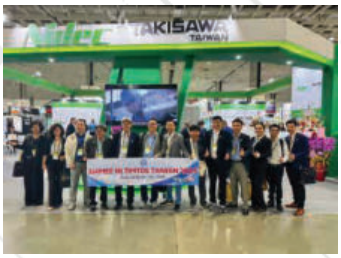


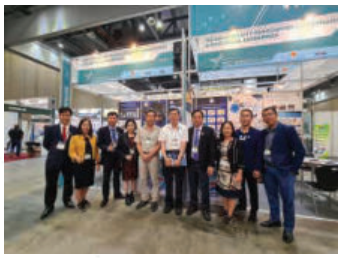

ĐÓN TIẾP CÁC ĐỐI TÁC NHẬT BẢN
WELCOMES JAPANESE PARTNERS




THAM GIA XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TẠI ĐÀI LOAN VÀ HÀN QUỐC
PARTICIPATE IN TRADE PROMOTION IN TAIWAN AND KOREA





HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN TẠI TỈNH TIỀN GIANG
CHARITY IN TIEN GIANG PROVINCE




HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TP.HCM
CHARITY ACTIVITIES AT HO CHI MINH CITY ONCOLOGY HOSPITAL




MỘT SỐ DỰ ÁN TIÊU BIỂU
SOME TYPICAL PROJECTS

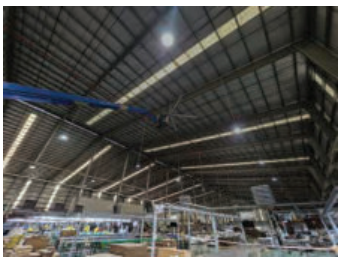
CẢNG PHÚ MỸ




CÔNG TY DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG KHÔNG (AESC)




GPMI

TRACOMECO



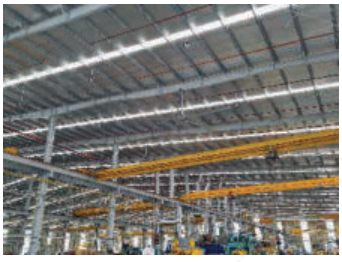
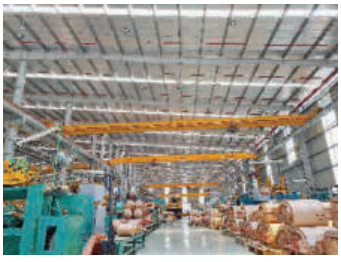

PVGAS HẢI PHÒNG




SEW EURODRIVE




THIBIDI

TOTO




TRELLEBORG




VPIC





MTA TECH®

ENGINEERING PROVIDER

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP MTA

MTA INDUSTRIAL EQUIPMENT AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

098 234 7975

sales@mtatech.com

www.mtatech.com